

Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN YERSIN NHA TRANG

Địa chỉ chi tiết: Lô BV3, khu đô thị Mỹ Gia, Vĩnh Thái, Nha Trang, Khánh Hòa

Xã/ Phường: xã Vĩnh Thái

Quận/ Huyện: thành phố Nha Trang

Tỉnh/ Thành phố: Khánh Hòa

Số giấy phép hoạt động: 00925/KH-GPHĐ Ngày cấp: 19/6/2023

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

ThS. Nguyễn Kim Soạn

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Đắc Thuận

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN YERSIN NHA TRANG

2. Điện thoại (văn thư, HC): 02583898000. Email: yersinnhatrang.hospital@gmail.com. Đường dây nóng: 0911011505

3. Họ và tên Giám đốc: BSCKII. Nguyễn Đắc Thuận

Di động: 0376609763. Email: nguyendacthuan.md@gmail.com

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: BsCKI. Trần Bảo Anh

Di động: 0905393639. Email: phongkhth.bvdky@gmail.com

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: ThSBs. Bùi Thị Thanh Vinh

Di động: 0914292023. Email: bs.btvinh@gmail.com

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: CN. Lê Đỗ Thuỳ Linh (PTP)

Di động: 0376609763. Email: thuylinh.bvyersin@gmail.com

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : ThS. Nguyễn Kim Soạn

Di động: 0989246077. Email: soankimnguyenvn@gmail.com

8. Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa

9. Hạng bệnh viện: Hạng II

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPHĐ: 00925/KH-GPHĐ. Ngày cấp: 19/6/2023. Nơi cấp: Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa

nguyendacthuan.md@gmail.com

thuylinh.bvyersin@gmail.com

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2024
1	1. Tổng số giường kế hoạch	200
2	2. Tổng số giường thực kê	200
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	51.8
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	51.80
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	
8	Tổng số bàn khám	16
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	117 073
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	5 104
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	111 969
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	1 021
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	10 873
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	53 741
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	25
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	8 554
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	172
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	3 564
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	4 818
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	15 195
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	5 742
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	196
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	5 546
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	3 164

36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	1 847
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	1 826
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	21
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	1 356
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	1 340
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	16
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	5 541
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	1 773
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	3 134
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	527
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	107
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	273
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	273
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	33 540
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	5.8
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	2
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	2
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= $21a + 21b + 21c + 21d$):	198
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	43
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	136
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	19
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	19 290
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	46
70	23b. Số thủ thuật loại 1	14 266
71	23c. Số thủ thuật loại 2	2 422
72	23d. Số thủ thuật loại 3	2 556
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	72
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	72
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	

77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	5
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	5.8
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV ($26 = 26a + 26b + 26c$)	108 056
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	25 439
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	82 617
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ($27 = 27a + 27b + 27c$)	18 954
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	9 432
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	9 522
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ($28 = 28a + 28b + 28c$)	7 346
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	2 610
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	4 736
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ($29 = 29a + 29b + 29c$)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang ($30 = 30a + 30b + 30c$) (mỗi vị trí được tính 1 film)	15 835
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	3 078
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	12 757
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
101	31. Tổng số chụp CT Scan ($31 = 31a + 31b + 31c$)	1 331
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	427
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	904
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI ($32 = 32a + 32b + 32c$)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT ($33 = 33a + 33b + 33c$)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	

113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	21 618
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	5 083
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	16 535
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	1
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	1
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	6 167
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	28 006
150	39b1. Thủy châm	
151	39b2. Điện châm	11 608
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	

154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	11 675
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	1 277
161	39b12. Vật lý trị liệu	2 321
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	1 125
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	2
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	2
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	6
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	

192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể đơn thuần	
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	51.8
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	100
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2024
38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2024
Tiêm khớp gối, sử dụng khí cụ NAM Taping trong điều trị khe hở môi, vòm miệng
38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2024
Nội soi, Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang, Siêu âm tim cấp cứu tại giường, Chẩn đoán ung thư gan A.F.P, Chẩn đoán ung thư dạ dày CA 72-4, Chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt PSA Cầm máu nhu mô gan, Phẫu thuật KHX gây lòi cầu trong xương đùi, Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2024
Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang, Siêu âm tim cấp cứu tại giường, Chẩn đoán ung thư gan A.F.P, Chẩn đoán ung thư dạ dày CA 72-4, Chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt PSA
43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2024
Chưa có
44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2024
Chưa có
51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2024
Chưa có

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2024
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	43 520 388
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	6 673 092
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	3 504 184
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	32 800 975
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	542 137
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	36 305 159
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	28 200 609
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	8 104 550
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	42 352 481
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	17 656 990
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	4 104 625
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	57 133
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	20 072 921
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	517 945
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	1 167 907
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	371 979
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	113 871
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	106 280
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	151 828
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	

32	7b. Quỹ Phúc lợi:	
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	
44	10c. Tiền thuốc khác	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	
46	11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)	
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	
49	11a3. Tiền Dịch truyền	
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ($11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$):	
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	
54	11b2. Tiền thuốc Nam	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	

73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	26 691 911
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	32 823 077
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	32 800 975
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	22 102
81	22e. TS vượt trần	
82	22f. TS vượt quỹ	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	22 102
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

		NĂM 2024			
No	Chỉ số hoạt động	Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	48	23	25	27
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	4	1	3	3
6	- Chuyên khoa II Y	3		3	1
7	- Chuyên khoa I Y	15	1	14	6
8	- Bác sĩ	26	21	5	17
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	14	4	10	14
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	2		2	2
17	- Dược sỹ Đại học	6	2	4	6
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	6	2	4	6
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	60	31	29	50
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	25	8	17	21
23	- Cao đẳng điều dưỡng	21	17	4	18
24	- Trung học điều dưỡng	14	6	8	11
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	6	2	4	6
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	3		3	3
29	- Cao đẳng hộ sinh	2	1	1	2
30	- Trung học hộ sinh	1	1		1
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	20	13	7	13
33	- Thạc sỹ KTV	0			

34	- Đại học KTV	9	6	3	7
35	- Cao đẳng KTV	9	7	2	4
36	- Trung học KTV	2		2	2
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	13	13		12
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	23	21	2	18
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	1		1	1
41	- Đại học	15	14	1	13
42	- Cao đẳng	3	3		2
43	- Trung học	3	3		2
44	- Sơ học	1	1		
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	184	107	77	140
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	50	50		39
47	1. Bác sĩ	12	12		9
48	2. Y sĩ	2	2		1
49	3. Dược sĩ đại học	1	1		1
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	19	19		16
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	4	4		3
54	8. Hộ lý	8	8		8
55	9. Các đối tượng khác	4	4		1
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	9		9	6
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	2		2	1
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	7		7	5
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS được sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc	Ban Giám đốc	2	2	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính kế toán	Ban Giám đốc	11	0	0	0	0	0
3	Phòng Kế hoạch tổng hợp	Ban Giám đốc	9	1	2	2	0	0
4	Phòng Tổ chức hành chính	Ban Giám đốc	23	0	2	2	0	0
5	Phòng Điều dưỡng	Ban Giám đốc	2	0	2	0	0	0
6	ban giám đốc	ban giám đốc	2	2	0	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS được sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Xét nghiệm	Ban Giám đốc	11	0	11	0	0	0
2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng - Giải phẫu bệnh	Ban Giám đốc	8	2	6	0	0	0
3	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	Ban Giám đốc	3	0	1	0	0	0
4	Khoa Dược	Ban Giám đốc	10	0	0	10	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Khám bệnh - Cấp cứu	Ban Giám đốc	6	1	2	0	0	0
2	Khoa Nội tổng hợp	Ban Giám đốc	18	10	8	0	77	65
3	Khoa Ngoại tổng hợp	Ban Giám đốc	8	3	5	0	15	10
4	Khoa Nhi	Ban Giám đốc	21	8	13	0	70	60
5	Khoa Phụ sản	Ban Giám đốc	13	6	7	0	30	12
6	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	Ban Giám đốc	18	8	10	0	8	5
7	Khoa Y học cổ truyền - Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ban Giám đốc	10	2	8	0	0	0
8	Khoa Phẫu thuật gây mê hồi sức	Ban Giám đốc	5	0	4	0	0	0
9	Khoa Liên chuyên khoa	Ban Giám đốc	6	4	2	0	0	0

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)



ThS. Nguyễn Kim Soạn

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Đắc Thuận